CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2026



Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Trầm My	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026 , phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 0312810240 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,627,195,450,620**	**1,528,067,051,009**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**443,909,031,894**	**267,469,154,602**
Tiền	111		122,909,031,894	163,469,154,602
Các khoản tương đương tiền	112		321,000,000,000	104,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**762,834,373,800**	**807,834,373,800**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8	762,834,373,800	807,834,373,800
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**374,245,195,515**	**415,758,466,730**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	288,008,891,072	265,998,352,786
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137,542,544,438	204,295,043,582
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	20,241,188,085	19,012,498,442
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	7	(71,547,428,080)	(73,547,428,080)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**10,626,600,490**	**11,209,226,737**
Hàng tồn kho	141		10,626,600,490	11,209,226,737
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**35,580,248,921**	**25,795,829,140**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6,968,000,446	11,014,854,151
Thuế GTGT được khấu trừ	162		28,558,236,808	13,630,600,067
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		54,011,667	1,150,374,922
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**370,613,088,504**	**204,689,040,800**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,326,716,714**	**1,234,191,645**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	215	11	21,926,716,714	21,834,191,645
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	**220**		**254,118,917,236**	**176,928,602,038**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	241,044,523,469	164,618,352,038
- Nguyên giá	*222*		*1,236,999,778,809*	*1,137,560,812,092*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(995,955,255,340)*	*(972,942,460,054)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	13,074,393,767	12,310,250,000
- Nguyên giá	*228*		*13,921,893,000*	*13,084,318,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(847,499,233)*	*(774,068,000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**90,307,854,248**	**8,033,901,349**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		90,307,854,248	8,033,901,349
Tài sản dài hạn khác	**270**		**24,859,600,306**	**18,492,345,768**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1,334,618,256	1,893,510,885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	12	23,524,982,050	16,598,834,883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,997,808,539,124**	**1,732,756,091,809**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**487,585,424,847**	**359,998,170,842**
Nợ ngắn hạn	**310**		**446,357,964,567**	**323,201,004,092**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11,819,395,725	32,250,526,023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,987,254,114	4,795,680,125
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83,746,477,500	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	25,329,496,146	12,362,091,123
Phải trả người lao động	315		179,238,039,051	133,466,797,658
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	58,682,722,112	84,638,406,467
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	15,104,230,283	14,437,770,675
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60,450,349,636	41,249,732,021
Nợ dài hạn	**330**		**41,227,460,280**	**36,797,166,750**
Phải trả dài hạn khác	338	19	41,227,460,280	36,797,166,750
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**1,510,223,114,277**	**1,372,757,920,967**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,510,223,114,277**	**1,372,757,920,967**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*335,816,910,000*	*335,816,910,000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1,243,400,000)	(1,243,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		581,230,216,858	493,083,145,201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256,974,596,128	323,634,576,117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*125,783,478,443*	*115,454,680,656*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*131,191,117,686*	*208,179,895,462*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		307,189,351,291	191,211,249,649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,997,808,539,124**	**1,732,756,091,809**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**394,205,865,639**	**355,985,131,321**	**782,901,312,711**	**773,972,971,104**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**21**	**394,205,865,639**	**355,985,131,321**	**782,901,312,711**	**773,972,971,104**
Giá vốn hàng bán	11	22	255,059,415,646	243,392,066,496	522,051,785,749	523,090,056,408
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**139,146,449,993**	**112,593,064,825**	**260,849,526,962**	**250,882,914,696**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	19,938,018,156	19,884,488,632	37,411,287,114	30,446,196,726
Chi phí tài chính	23	24	2,104,422,346	1,333,216,100	2,404,805,513	1,503,819,092
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	60,831,946,480	50,292,761,258	109,515,006,478	101,079,684,257
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**96,148,099,323**	**80,851,576,099**	**186,341,002,085**	**178,745,608,073**
Thu nhập khác	31		467,926,045	235,194,770	473,327,934	308,608,782
Chi phí khác	32		82,165,551	69,547,948	82,827,232	70,291,828
Lợi nhuận khác	**40**		**385,760,494**	**165,646,822**	**390,500,702**	**238,316,954**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**96,533,859,817**	**81,017,222,921**	**186,731,502,787**	**178,983,925,027**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	24,147,617,648	19,296,756,527	45,862,028,448	44,265,499,257
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(3,815,235,897)	(1,591,023,888)	(6,926,147,166)	(6,852,095,187)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**76,201,478,066**	**63,311,490,282**	**147,795,621,505**	**141,570,520,957**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		9,580,629,216	7,468,467,128	16,604,503,819	14,294,167,210
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**62**		**66,620,848,850**	**55,843,023,154**	**131,191,117,686**	**127,276,353,747**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	29	1,987	1,665	3,913	3,226
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	29	1,987	1,665	3,913	3,226

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**186,731,502,787**	**178,983,925,027**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,259,772,773	37,946,719,332
Các khoản dự phòng	03		(2,000,000,000)	(5,826,512,349)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(458,462,838)	281,900,377
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(23,648,829,067)	(16,974,170,701)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**		***183,883,983,655***	***194,411,861,686***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52,147,664,678)	7,154,438,190
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		582,626,247	975,507,193
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		14,178,867,498	25,386,562,966
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,605,746,334	1,341,016,031
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,265,151,096)	(36,884,635,140)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1,498,728,591	(4,799,888,945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***124,337,136,551***	***187,584,861,981***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(105,633,342,608)	(17,671,979,356)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		45,000,000,000	(150,150,000,000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,583,597,708	14,238,627,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(38,049,744,900)***	***(153,583,352,210)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		114,345,000,000	83,250,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,304,000,000)	(11,908,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***90,041,000,000***	***71,341,040,000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**176,328,391,651**	**105,342,549,771**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**267,469,154,602**	**432,488,271,127**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111,485,641	835,475,301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**443,909,031,894**	**538,666,296,199**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười ba vào ngày 08 tháng 10 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.969 (ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.826)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

Hoạt động dịch vụ khác, chi tiết:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn phụ tùng, thiết bị hàng không);
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vé máy bay; Thu phí hành lý quá cước; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, bao gồm dịch vụ ưu tiên làm thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh, kiểm dịch tại sân bay; Dịch vụ giao nhận hành lý thất lạc; Logistic);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô vận tải, ô tô chuyên dụng, xe có động cơ khác không kèm người lái);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, xe chở khách không kèm người vận hành; Dịch vụ cho thuê thiết bị công nghệ thông tin);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập, chi phí , các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp."

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.11 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của các Công ty con được kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,010,822,000	303,846,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121,898,209,894	163,165,308,602
Các khoản tương đương tiền	321,000,000,000	104,000,000,000
Cộng	**443,909,031,894**	**267,469,154,602**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**288,008,891,072**	**265,998,352,786**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	36,843,705,680	32,093,583,036
- Qatar Airways	11,548,195,574	24,698,289,417
- Air Asia Berhard	22,571,365,330	14,024,326,033
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	582,219,723	3,336,348,196
- Công ty TNHH Hàng không Mặt Trời Phú Quốc	24,221,695,572	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	62,018,959,871	64,018,959,871
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	9,143,138,688	9,501,523,977
- Khác	121,079,610,634	118,325,322,256
Phải thu khách hàng dài hạn	**7,268,604,900**	**7,268,604,900**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó: Phải thu với các bên liên quan	***37,451,197,403***	***35,621,596,814***
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	*582,219,723*	*3,336,348,196*
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng	*25,272,000*	*191,665,582*
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	*36,843,705,680*	*32,093,583,036*
- Công ty Cổ phần PVMĐ Hà Nội	*151,200,000*	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**71,547,428,080**	**(71,547,428,080)**	**73,547,428,080**	**(73,547,428,080)**
- Fly Gangwon	708,763,601	(708,763,601)	708,763,601	(708,763,601)
- Công ty CP Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	(8,819,704,608)	8,819,704,608	(8,819,704,608)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	62,018,959,871	(62,018,959,871)	64,018,959,871	(64,018,959,871)
Dài hạn	**27,868,604,900**	**(27,868,604,900)**	**27,868,604,900**	**(27,868,604,900)**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	(5,508,337,650)	5,508,337,650	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	(1,760,267,250)	1,760,267,250	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	(20,600,000,000)	20,600,000,000	(20,600,000,000)

8. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá trị dự	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá trị dự
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	762,834,373,800	762,834,373,800	-	807,834,373,800	807,834,373,800	-

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4.75%/năm đến 8.8%/năm.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,368,321,834	-	9,679,119,081	-
Công cụ, dụng cụ	1,258,278,656	-	1,530,107,656	-
Cộng	**10,626,600,490**	**-**	**11,209,226,737**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**6,968,000,446**	**11,014,854,151**
- Bản quyền, phần mềm, license...	3,637,015,376	5,932,965,940
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1,427,656,362	662,020,425
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	895,553,501	3,597,978,783
- Chi phí trách nhiệm hàng không	755,808,750	760,322,504
- Cước đường truyền Fiber VNN	21,498,021	17,382,856
- Khác	230,468,436	44,183,643
Dài hạn	**1,334,618,256**	**1,893,510,885**
- Vô tuyến điện từ	88,060,000	132,090,000
- Bản quyền, phần mềm, license...	8,997,791	62,879,167
- Khác	1,237,560,465	1,698,541,718
Cộng	**8,302,618,702**	**12,908,365,036**

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**20,241,188,085**	**-**	**19,012,498,442**	**-**
- Tạm ứng	625,699,928	-	28,311,000	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	2,764,307,300	-	2,664,307,300	-
- Chi hộ các hãng hàng không	845,994,248	-	1,584,545,367	-
- Thuế GTGT	-	-	1,057,968	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	349,267,312	-	212,777,773	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15,401,336,466	-	14,336,105,107	-
- Phải thu khác	254,582,831	-	185,393,927	-
Dài hạn	**21,926,716,714**	**20,600,000,000**	**21,834,191,645**	**20,600,000,000**
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	1,076,646,714	-	984,121,645	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	217,000,000	-	217,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR (**)	33,070,000	-	33,070,000	-
Cộng	**42,167,904,799**	**20,600,000,000**	**40,846,690,087**	**20,600,000,000**

(*) Ký quỹ ngắn hạn với các bên liên quan: 1,643,838,800 đồng
(**) Ký quỹ dài hạn với các bên liên quan: 12,870,000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23,524,982,050**	**16,598,834,883**
- Dự phòng phải thu khó đòi	15,264,288,309	15,664,288,309
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại	231,349,116	327,978,126
- Chi phí phải trả	8,029,344,625	606,568,448

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**12,310,250,000**	**514,288,000**	**259,780,000**	**13,084,318,000**
- Mua trong kỳ	-	-	837,575,000	837,575,000
Số dư cuối kỳ	**12,310,250,000**	**514,288,000**	**1,097,355,000**	**13,921,893,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	**-**	**514,288,000**	**259,780,000**	**774,068,000**
- Khấu hao trong năm	-	-	73,431,233	73,431,233
Số dư cuối kỳ	**-**	**514,288,000**	**333,211,233**	**847,499,233**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**12,310,250,000**	**-**	**-**	**12,310,250,000**
Số dư cuối kỳ	**12,310,250,000**	**-**	**764,143,767**	**13,074,393,767**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774,068,000 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**28,915,594,554**	**15,757,711,519**	**1,044,655,350,937**	**48,232,155,082**	**1,137,560,812,092**
- Mua trong kỳ	-	1,367,235,950	98,318,708,254	-	99,685,944,204
- Giảm khác (mất sau kiểm kê)	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	**28,915,594,554**	**17,124,947,469**	**1,142,974,059,191**	**48,232,155,082**	**1,236,999,778,809**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**12,229,890,915**	**14,162,599,573**	**915,581,736,141**	**30,968,233,425**	**972,942,460,054**
- Khấu hao trong năm	607,644,201	285,050,894	20,294,715,427	2,072,362,249	23,259,772,771
- Giảm khác	-	(246,977,487)	-	-	(246,977,487)
Số dư cuối kỳ	**12,837,535,116**	**14,200,672,980**	**935,876,451,568**	**33,040,595,674**	**995,955,255,340**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**15,463,658,046**	**1,099,615,878**	**102,701,656,775**	**26,567,912,935**	**164,618,352,038**
Số dư cuối kỳ	**16,078,059,438**	**2,924,274,489**	**207,097,607,623**	**15,191,559,408**	**241,044,523,469**

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 905,220,020,834 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**11,819,395,725**	**11,819,395,725**	**32,250,526,023**	**32,250,526,023**
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	1,508,882,728	1,508,882,728	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	33,331,100	33,331,100	-	-
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	492,057,752	492,057,752	853,084,627	853,084,627
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	1,289,931,090	1,289,931,090	1,038,947,461	1,038,947,461
- Công ty TNHH TM DV Thành An HR	1,531,462,440	1,531,462,440	1,689,744,426	1,689,744,426
- Công ty CP DV sân bay QT Cam Ranh	-	-	2,515,319,785	2,515,319,785
- Công ty CP TM Nhà Bè	-	-	3,380,349,840	3,380,349,840
- Công ty TNHH TV & TM May Phương Đông	-	-	2,698,582,046	2,698,582,046
- Công ty Cổ phần công nghệ và giải pháp Sun Elite	-	-	3,034,958,000	3,034,958,000
- Phải trả nhà cung cấp khác	6,963,730,615	6,963,730,615	12,884,692,319	12,884,692,319
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2,034,271,580**	**2,034,271,580**	**5,007,932,146**	**5,007,932,146**
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	1,508,882,728	1,508,882,728	4,154,847,519	4,154,847,519
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	492,057,752	492,057,752	853,084,627	853,084,627
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	33,331,100	33,331,100	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	504,687,968	260,000
Thuế TNDN	21,797,344,163	4,200,466,811
Thuế thu nhập cá nhân	3,027,464,015	8,161,364,312
Cộng	**25,329,496,146**	**12,362,091,123**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**58,682,722,112**	**84,638,406,467**
- Thù lao HĐQT và BKS	497,300,000	372,000,000
- Chi phí hội nghị khách hàng	4,674,257,774	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	13,935,729,088	-
- Chi phí Sita text	18,000,000	18,000,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	67,600,000,000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	7,347,056,804	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2,357,438,283	1,327,743,792
- Chi phí nghỉ mát	9,203,701,851	-
- Khác	20,649,238,312	15,320,662,675
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**58,682,722,112**	**84,638,406,467**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24.96%	83,824,140,000	24.96%	83,824,140,000
Cổ đông khác	17.65%	59,273,040,000	17.65%	59,273,040,000
Cổ phiếu quỹ	0.25%	831,000,000	0.25%	831,000,000
Cộng	**100%**	**335,816,910,000**	**100%**	**335,816,910,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**335,816,910,000**	**6,603,680,000**	**23,651,760,000**	**(753,400,000)**	**389,965,728,370**	**98,295,141,123**	**342,775,960,598**	**1,196,355,780,091**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	23,739,831,563	208,179,895,461	231,919,727,024
- Góp vốn	-	-	-	-	-	83,250,000,000	-	83,250,000,000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(490,000,000)	-	-	-	(490,000,000)
- Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	96,864,706,395	-	(96,864,706,395)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLĐ theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(36,324,264,898)	(36,324,264,898)
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(83,746,477,500)	(83,746,477,500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(1,880,000,000)	(1,880,000,000)
- Chia cổ tức năm 2024 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 4/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(11,908,960,000)	-	(11,908,960,000)
- Trích quỹ ĐTPT 2024 SAGS-CXR theo NQ số 04 ĐHCĐ	-	-	-	-	6,252,710,436	-	(6,252,710,436)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(1,564,012,428)	(1,627,849,669)	(3,191,862,097)
- Thưởng HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(600,750,610)	(625,271,044)	(1,226,021,654)
Số dư cuối năm trước	**335,816,910,000**	**6,603,680,000**	**23,651,760,000**	**(1,243,400,000)**	**493,083,145,201**	**191,211,249,649**	**323,634,576,117**	**1,372,757,920,967**
Số dư đầu năm	**335,816,910,000**	**6,603,680,000**	**23,651,760,000**	**(1,243,400,000)**	**493,083,145,201**	**191,211,249,649**	**323,634,576,117**	**1,372,757,920,967**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	16,604,503,819	131,191,117,686	147,795,621,505
- Góp vốn	-	-	-	-	-	114,345,000,000	-	114,345,000,000
- Trích quỹ ĐTPT 2025 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-	81,066,672,524		(81,066,672,524)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2025 của NLĐ theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-			(20,266,668,131)	(20,266,668,131)
- Chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-			(83,746,477,500)	(83,746,477,500)
- Trích thưởng đạt KH năm 2025 của người quản lý theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 18/06/2026	-	-	-	-			(2,503,440,571)	(2,503,440,571)
- Trích quỹ ĐTPT 2025 SAGS-CXR theo NQ số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20/04/2026	-	-	-	-	7,080,399,133	-	(7,080,399,133)	-
- Chia cổ tức năm 2025 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2026	-	-	-	-		(11,908,960,000)	-	(11,908,960,000)
- Thưởng HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2025 CXR THEO NQ số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20/04/2026	-	-	-	-		(341,347,608)	(355,280,162)	(696,627,770)
- Trích quỹ KT, PL năm 2025 SAGS-CXR theo NQ số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20/04/2026	-	-	-	-		(2,721,094,569)	(2,832,159,654)	(5,553,254,223)
Số dư cuối kỳ	**335,816,910,000**	**6,603,680,000**	**23,651,760,000**	**(1,243,400,000)**	**581,230,216,858**	**307,189,351,291**	**256,974,596,128**	**1,510,223,114,277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ Cổ phiếu phổ thông	*33,581,691*	*33,581,691*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83,100	83,100
+ Cổ phiếu phổ thông	*83,100*	*83,100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,498,591	33,498,591
+ Cổ phiếu phổ thông	33,498,591	33,498,591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**15,104,230,283**	**14,437,770,675**
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1,167,441,559	490,500,676
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	10,399,315,995	11,285,749,894
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,537,472,729	2,661,520,105
b) Dài hạn	**41,227,460,280**	**36,797,166,750**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	41,227,460,280	36,797,166,750
Cộng	**56,331,690,563**	**51,234,937,425**

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	94,440,634,546	3,603,504.07	114,913,987,013	4,436,833.48
Đồng Rup Nga (RUB)	7,271,768	21,506.47	403,397,978	1,396,082.29

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2,926,366,316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV Trường An	87,379,905	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng không	***381,355,711,140***	***345,835,270,877***
+ Phục vụ Mặt đất	369,777,089,649	336,263,217,956
+ Dịch vụ kéo đẩy	8,908,116,351	8,312,648,866
+ Dịch vụ xe chở khách	2,670,505,140	1,259,404,055
- Doanh thu phi hàng không	***12,850,154,499***	***10,149,860,444***
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng tại cảng Tân Sơn Nh	285,500,000	510,700,000
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng tại các cảng khác	1,475,148,932	2,144,872,987
+ Dịch vụ đào tạo	1,494,005,180	1,230,432,319
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	3,495,165,063	2,669,178,079
+ Khác	6,100,335,324	3,594,677,059
Cộng	**394,205,865,639**	**355,985,131,321**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**49,993,146,976**	**105,392,770,359**
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2,037,154,112	3,627,305,306
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	47,615,254,864	101,765,465,053
+ Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	23,400,000	-
+ Công ty Cổ phần PVMĐ Hà Nội	317,338,000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn dịch vụ	255,059,415,646	243,392,066,496
Cộng	**255,059,415,646**	**243,392,066,496**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16,883,656,127	8,647,820,586
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,025,109,961	11,236,668,046
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	29,252,068	-
Cộng	**19,938,018,156**	**19,884,488,632**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	914,390,722	110,700,532
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ tại CXR	-	360,702,306
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	1,190,031,624	861,813,262
Cộng	**2,104,422,346**	**1,333,216,100**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	592,647,938	316,530,143
- Chi phí nhân công	38,759,680,965	27,291,132,796
- Khấu hao tài sản cố định	2,018,774,871	675,429,017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,798,917,596	28,535,621,770
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2,000,000,000)	(7,370,695,963)
- Chi phí bằng tiền khác	661,925,110	844,743,495
Cộng	**60,831,946,480**	**50,292,761,258**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	12,859,331,102	9,594,104,465
- Chi phí nhân công	181,074,284,142	162,021,385,548
- Khấu hao tài sản cố định	11,124,775,910	18,351,867,640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,116,615,336	54,766,312,818
- Chi phí đảm bảo hoạt động	44,804,462,448	48,558,804,332
- Phí nhượng quyền	11,249,968,078	6,916,705,419
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2,000,000,000)	(7,370,695,963)
- Chi phí bằng tiền khác	661,925,110	846,343,495
Cộng	**315,891,362,126**	**293,684,827,754**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng LN kế toán trước thuế	**100,274,672,802**	**88,007,220,252**
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	20,054,934,560	17,601,444,050
Chi phí không được khấu trừ	277,447,190	104,288,585
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,815,235,899	1,591,023,889
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**24,147,617,648**	**19,296,756,527**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí phải trả	(3,676,079,587)	(2,935,874,587)
Dự phòng phải thu khó đòi	400,000,000	1,474,139,193
CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(539,156,312)	(129,288,494)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(3,815,235,897)**	**(1,591,023,888)**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66,620,848,850	55,843,023,154
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,523,331	33,533,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1,987**	**1,665**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QII/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	194,147,911,507	101,134,205,535	60,703,014,279	-	355,985,131,321
Chi phí bộ phận	169,835,121,711	75,966,711,702	40,664,619,965	7,218,374,376	293,684,827,754
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	***24,312,789,796***	***25,167,493,833***	***20,038,394,314***	***(7,218,374,376)***	***62,300,303,567***
Doanh thu tài chính	15,224,259,881	236,736,856	4,195,114,850	228,377,045	19,884,488,632
Chi phí tài chính	639,175,697	317,536,150	376,504,253	-	1,333,216,100
Thu nhập khác	234,022,287	264,611	907,872	-	235,194,770
Chi phí khác	69,426,347	-	*121,601*	-	69,547,948
Lợi nhuận trước thuế	***39,062,469,920***	***25,086,959,150***	***23,857,791,182***	***(6,989,997,331)***	***81,017,222,921***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,249,605,098	5,542,409,734	4,504,741,695	-	19,296,756,527
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,298,698,901)	(523,653,730)	231,328,743	-	(1,591,023,888)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**31,111,563,723**	**20,068,203,146**	**19,121,720,744**	**(6,989,997,331)**	**63,311,490,282**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					*7,468,467,128*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					***55,843,023,154***

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QII/2026	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	182,746,183,292	129,601,814,145	81,517,130,202	340,738,000	394,205,865,639
Chi phí bộ phận	160,164,773,833	87,788,406,349	57,672,507,526	10,265,674,418	315,891,362,126
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	***22,581,409,459***	***41,813,407,796***	***23,844,622,676***	***(9,924,936,418)***	***78,314,503,513***
Doanh thu tài chính	9,327,949,562	115,667,958	3,995,359,700	6,499,040,936	19,938,018,156
Chi phí tài chính	1,222,443,809	139,274,400	742,704,137	-	2,104,422,346
Thu nhập khác	463,622,857	4,255,852	46,577	759	467,926,045
Chi phí khác	75,162,950	7,002,595	6	-	82,165,551
Lợi nhuận trước thuế	***31,075,375,119***	***41,787,054,611***	***27,097,324,810***	***(3,425,894,723)***	***96,533,859,817***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,058,792,242	9,206,392,269	5,882,433,137	-	24,147,617,648
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,410,839,610)	(944,699,573)	(459,696,714)	-	(3,815,235,897)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**24,427,422,487**	**33,525,361,915**	**21,674,588,387**	**(3,425,894,723)**	**76,201,478,066**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					*9,580,629,216*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					***66,620,848,850***

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập của HĐQT	**836,000,000**	**379,252,869**
- Ông Nguyễn Cao Cường	220,000,000	30,000,000
- Ông Bùi Tuấn Anh	101,422,223	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	-	265,252,869
- Ông Nguyễn Công Hoàn	154,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Việt Hùng	52,577,777	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	154,000,000	21,000,000
- Ông Lê Anh Minh	101,422,223	-
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	52,577,777	21,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**725,045,000**	**298,298,658**
- Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	390,711,667	-
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	158,333,333	274,298,658
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	88,000,000	12,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	88,000,000	12,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**5,770,319,462**	**2,969,650,346**
- Ông Bùi Tuấn Anh	842,647,543	-
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	268,113,325	555,785,727
- Ông Nguyễn Đức Tiến	451,160,710	-
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1,083,665,990	627,094,468
- Ông Hứa Kiến Trung	1,087,404,761	622,265,576
- Ông Lưu Việt Hùng	377,284,837	613,289,713
- Bà Lương Thị Trầm My	708,988,275	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	951,054,021	551,214,862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 0/06/2025
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	**33,017,725,894**	**84,724,686,099**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2,037,154,112	3,627,305,306
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	30,980,571,782	81,097,380,793
Doanh thu với các bên liên quan CXR	**16,634,683,082**	**20,668,084,260**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	16,634,683,082	20,668,084,260
Doanh thu với các bên liên quan LT	**340,738,000**	**-**
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	23,400,000	-
- Công ty Cổ phần PVMĐ Hà Nội	317,338,000	-
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	**35,328,394,851**	**27,249,101,247**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	-	61,522,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	27,734,069,416	22,630,570,986
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7,594,325,435	4,557,008,261
Mua hàng với các bên liên quan CXR	**3,989,645,045**	**3,220,018,123**
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,989,645,045	3,220,018,123
Mua hàng với các bên liên quan LT	**227,466,935**	**-**
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	227,466,935	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
• Phải thu với các bên liên quan trong đó	**37,425,925,403**	**35,621,596,814**
Phải thu với các bên liên quan SAGS	***24,622,520,109***	***23,284,220,593***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	582,219,723	3,336,348,196
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng Hàng	-	191,665,582
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24,040,300,386	19,756,206,815
Phải thu với các bên liên quan CXR	***12,803,405,294***	***12,337,376,221***
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	12,803,405,294	12,337,376,221
Phải thu với các bên liên quan LT	***176,472,000***	***-***
- Cảng HK QT Cát Bi-CN Tổng Công ty Cảng	25,272,000	-
- Công ty Cổ phần PVMĐ Hà Nội	151,200,000	-
• Phải trả với các bên liên quan trong đó:	**1,964,584,580**	**5,007,932,146**
Phải trả với các bên liên quan SAGS	***1,472,526,828***	***4,154,847,519***
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,439,195,728	4,154,847,519
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	33,331,100	-
Phải trả với các bên liên quan CXR	***492,057,752***	***853,084,627***
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	492,057,752	853,084,627
Phải trả với các bên liên quan LT	***69,687,000***	***76,655,700***
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	69,687,000	76,655,700
• Phải thu khác với các bên liên quan trong đó	**1,656,708,800**	**1,988,243,800**
Phải thu khác với các bên liên quan CXR	***1,656,708,800***	***1,988,243,800***
Ký quỹ ngắn hạn		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,643,838,800	1,975,373,800
Ký quỹ dài hạn		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	12,870,000	12,870,000

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh